

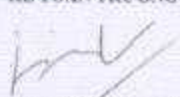
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
A	B	C	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3,651,799,821,917	2,882,333,720,470
2. Các khoản giảm trừ	02		1,531,551,796	926,448,422
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10		3,650,268,270,121	2,881,407,272,048
4. Giá vốn hàng bán	11		3,180,518,757,202	2,517,035,716,150
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		469,749,512,919	364,371,555,898
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	22,626,254,896	13,185,406,672
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	13,555,601,360	5,616,164,531
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,373,082,107	925,254,414
8. Chi phí bán hàng	24		165,837,873,386	131,073,508,568
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		122,309,814,704	124,169,346,536
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		190,672,478,365	116,697,942,935
11. Thu nhập khác	31	VI.23	13,701,657,996	6,126,333,496
12. Chi phí khác	32	VI.24	4,466,077,368	3,461,772,792
13. Lợi nhuận khác	40		9,235,580,628	2,664,560,704
14. Phần lợi nhuận trong Cty liên kết	50		47,853,146,244	41,790,337,638
15. Tổng lợi nhuận kế toán	60		247,761,205,237	161,152,841,277
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.25	47,545,462,148	22,385,163,217
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62			421,416,760
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		200,215,743,089	138,346,261,294
Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		6,283,924,289	1,946,409,694
Lợi nhuận sau thuế của Cty mẹ	72		193,931,818,800	136,399,851,597
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			6,926	4,871

Người lập



NGUYỄN BÍCH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRÂM ANH



Trần Minh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

9 Tháng năm 2013

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		3,512,236,511,395	2,844,862,718,085
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(2,516,247,567,964)	(1,831,676,271,502)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(656,238,088,288)	(539,895,034,723)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1,001,825,685)	(1,199,460,068)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(41,528,297,759)	(21,453,679,581)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		163,362,796,158	83,760,215,732
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(271,245,804,737)	(219,833,925,357)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	10		189,347,723,080	294,564,562,586
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32,734,697,090)	(3,034,144,246)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4,255,203,996	5,407,692,742
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(110,221,000,000)	(52,554,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		74,651,480,000	21,061,127,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(261,109,500,000)	(184,318,120,736)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	66,600,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26,768,310,260	22,180,038,999
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(298,390,302,825)	(124,657,408,241)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		180,429,865,362	4,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(47,657,746,566)	(43,113,056,469)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(70,000,000,000)	(61,153,675,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		62,782,118,796	(184,262,731,469)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(46,260,360,949)	65,644,424,876
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		258,540,139,864	215,863,188,469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		209,497,550	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	212,489,276,465	281,507,613,345

Người lập

NGUYỄN BÍCH THUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN TRẦN ANH



Trần Minh Công

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
A	B	C	1	2
A. Tài sản ngắn hạn	100		1,681,798,614,393	1,381,750,708,730
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	212,489,276,465	258,540,139,864
1. Tiền	111		200,489,276,465	239,040,139,864
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,000,000,000	19,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		464,012,000,211	208,200,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	464,012,000,211	208,200,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		657,606,621,621	377,231,268,112
1. Phải thu khách hàng	131		485,575,981,926	274,967,513,226
2. Trả trước cho người bán	132		70,460,337,612	43,760,569,318
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		102,550,884,742	59,483,768,227
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(980,582,659)	(980,582,659)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	292,170,198,754	510,401,820,111
1. Hàng tồn kho	141		304,503,327,382	521,965,832,544
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(12,333,128,628)	(11,564,012,433)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		55,520,517,342	27,377,480,643
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,215,680,049	629,258,553
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	53,388,689,234	26,332,539,765
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	184,604,218	78,203,971
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		731,543,841	337,478,354
B. Tài sản dài hạn	200		579,513,994,871	560,534,255,042
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		278,196,290,084	282,530,486,525
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	252,339,267,479	238,894,582,950
- Nguyên giá	222		696,562,722,667	645,918,955,687
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(444,223,455,188)	(407,024,372,737)

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,801,479,641	5,693,870,257
- Nguyên giá	228		36,617,930,664	36,725,893,424
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32,816,451,023)	(31,032,023,167)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	22,055,542,964	37,942,033,318
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		274,685,057,905	251,463,471,810
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	222,019,700,743	197,359,193,946
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	70,403,370,000	71,655,670,877
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(17,738,012,838)	(17,551,393,013)
V. Tài sản dài hạn khác	260		26,632,646,882	26,540,296,707
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	20,550,958,226	20,262,501,218
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		6,081,688,656	6,277,795,489
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,261,312,609,264	1,942,284,963,772

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
A	B	C	I	I
A. Nợ phải trả	300		1,496,437,231,033	1,349,590,426,775
I. Nợ ngắn hạn	310		1,317,013,445,698	1,314,032,679,452
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	117,583,182,570	98,847,598,221
2. Phải trả người bán	312		513,063,834,538	548,299,292,108
3. Người mua trả tiền trước	313		42,676,287,290	98,965,653,370
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	32,773,860,822	29,612,594,675
5. Phải trả người lao động	315		414,713,050,720	314,888,080,590
6. Chi phí phải trả	316		26,915,615,248	12,477,360,368
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		94,420,195,510	127,372,656,459
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		74,867,419,000	83,569,443,661
II. Nợ dài hạn	330		179,423,785,335	35,557,747,323
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
3. Phải trả dài hạn khác	333		3,273,146,400	2,764,396,400
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	147,066,000,000	2,400,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng phải trả	337		26,886,179,250	28,066,938,375
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,198,459,685	2,326,412,548
B. Vốn chủ sở hữu	400		712,614,036,539	546,711,008,037
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	712,614,036,539	546,711,008,037
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		280,000,000,000	280,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,469,859,758	24,469,859,758
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,693,895,152	1,693,895,152
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		117,117,206,015	117,117,280,260
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		27,003,966,646	27,004,040,890
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		262,329,108,968	96,425,931,977
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	500		52,261,341,692	45,983,528,960
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		2,261,312,609,264	1,942,284,963,772

Người lập

Nguyễn Bích Thủy

NGUYỄN BÍCH THỦY

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trâm Anh

NGUYỄN TRÂM ANH

Ngày 12 tháng 11 năm 2014



Trần Minh Công

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 tháng Năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất, thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh chính : SXKD quần áo các loại, SXKD NPL ngành may

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo tiền đồng Việt Nam
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được nếu giá trị thuần thấp hơn giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho :
 - + Đối với NPL : phương pháp thực tế

dịch danh

- + Đối với thành phẩm : phương pháp bình quân gia quyền
- + Sản phẩm dở dang : đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm may mặc trên các công đoạn sản xuất
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 7/12/2009. Theo đó, Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo quy định của Chuẩn mực số 02.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : ghi nhận theo nguyên giá các tài sản chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên và có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên. Riêng máy móc thiết bị may có giá trị dưới 10 triệu đồng vẫn được xem là tài sản cố định do nằm trong dây chuyền sản xuất và để thuận tiện trong việc quản lý
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trích khấu hao nhanh 2 lần

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

Chi phí đi vay (lãi vay) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : trích trước vào chi phí trong kỳ các khoản chi phí phát sinh của kỳ đó nhưng chưa chi như chi phí thuê, wash của những sản phẩm đã nhập kho, thuê mặt bằng...

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng : tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định của chuẩn mực số 14, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận doanh thu mà phản ánh ở mục người mua trả tiền trước
- Doanh thu cung cấp dịch vụ : tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định của chuẩn mực số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính : tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định của chuẩn mực số 14

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành

11- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Ngoại thương tại thời điểm cuối kỳ

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

<u>1- Tiền</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	11,658,475,945	2,468,448,490
- Tiền gửi ngân hàng	188,830,800,520	236,571,691,374
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tương đương tiền	12,000,000,000	19,500,000,000
Cộng	212,489,276,465	258,540,139,864
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	464,012,000,211	208,200,000,000
<u>4- Hàng tồn kho</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	-	58,656,597,446
- Nguyên liệu, vật liệu	76,628,804,669	95,332,972,462
- Công cụ, dụng cụ	699,931,703	430,948,073
- Chi phí SX, KD dở dang	68,869,727,275	149,059,839,898
- Thành phẩm	146,786,335,985	173,235,080,844
- Hàng hóa	11,149,225,581	9,554,122,570
- Hàng gửi đi bán	369,302,169	35,696,271,251
Cộng giá gốc hàng tồn kho	304,503,327,382	521,965,832,544
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12,333,128,628)	(11,564,012,433)
5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế GTGT được khấu trừ	53,388,689,234	26,332,539,765
Thuế TNDN nộp thừa	-	-
Thuế khác	184,604,218	78,203,971
Cộng	53,573,293,452	26,410,743,736

8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà xưởng, VKT	MMTB	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	201,258,131,140	410,581,205,316	22,106,790,130	11,538,641,739	434,187,362	645,918,955,687
Số tăng trong kỳ	47,537,007,419	30,754,730,436	473,181,818	381,727,181	14,200,000	79,160,846,854
- Mua sắm mới	2,018,017,560	30,754,730,436	473,181,818	381,727,181	14,200,000	33,641,856,995
- XDCB	45,518,989,859					45,518,989,859
Số giảm trong kỳ	1,296,491,345	25,246,597,877	38,550,000	1,935,440,652		28,517,079,874
- Thanh lý, nhượng bán	1,106,781,478	25,034,078,919	38,550,000	90,667,273		26,270,077,670
- Xuất khác	189,709,867	212,518,958		1,844,773,379		2,247,002,204
Số dư cuối kỳ	247,498,647,214	416,089,337,875	22,541,421,948	9,984,928,268	448,387,362	696,562,722,667
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	93,776,239,339	291,416,356,574	12,405,647,076	9,216,784,840	209,344,908	407,024,372,737
Số tăng trong kỳ	16,538,792,667	45,280,296,549	1,958,890,823	1,165,254,097	44,138,736	64,987,372,872
- Khấu hao trong năm	16,538,792,667	45,280,296,549	1,958,890,823	1,165,254,097	44,138,736	64,987,372,872
Số giảm trong kỳ	1,004,100,106	25,122,217,804	38,550,000	1,623,422,511		27,788,290,421
- Thanh lý, nhượng bán	814,390,239	24,926,053,224	38,550,000	90,667,273		25,869,660,736
- Giảm khác	189,709,867	196,164,580		1,532,755,238		1,918,629,685
Số dư cuối kỳ	109,310,931,900	311,574,435,319	14,325,987,899	8,758,616,426	253,483,644	444,223,455,188
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	107,481,891,801	119,164,848,742	9,701,143,054	2,321,856,899	224,842,454	238,894,582,950
- Tại ngày cuối kỳ	138,187,715,314	104,514,902,556	8,215,434,049	1,226,311,842	194,903,718	252,339,267,479

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Phần mềm vi tính	Lợi thế kinh doanh	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	2,013,950,685	20,522,237,658	14,189,705,081	36,725,893,424
Số tăng trong kỳ	107,962,760	-	-	107,962,760
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
- Giảm khác	107,962,760	-	-	107,962,760
Số dư cuối kỳ	1,905,987,925	20,522,237,658	14,189,705,081	36,617,930,664
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1,996,825,308	20,522,237,658	8,512,960,201	31,032,023,167
Số tăng trong kỳ	14,958,738	-	1,877,431,878	1,892,390,616
- Khấu hao trong năm	14,958,738	-	1,877,431,878	1,892,390,616
Số giảm trong kỳ	107,962,760	-	-	107,962,760
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
- Giảm khác	107,962,760	-	-	107,962,760
Số dư cuối kỳ	1,903,821,286	20,522,237,658	10,390,392,079	32,816,451,023
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	17,125,377	-	5,676,744,880	5,693,870,257
- Tại ngày cuối kỳ	2,166,639	-	3,799,313,002	3,801,479,641

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

- XD nhà xưởng, nhà kho	22,055,542,964	37,942,033,318
Cộng	22,055,542,964	37,942,033,318

13- Đầu tư tài chính dài hạnCuối kỳĐầu năm*** Đầu tư vào công ty liên kết :**

Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên l Phân lợi ích của Tổng cty trong lợi nhuận của Cty LD,LK phát sinh sau ngày đầu tư	128,249,337,471	122,599,536,594
	<u>93,770,363,272</u>	<u>74,759,657,352</u>
	222,019,700,743	197,359,193,946

*** Đầu tư dài hạn khác :**

Ngân Hàng Đông Á	15,061,750,000	15,061,750,000
Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam	22,146,820,000	22,146,820,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex	15,150,000,000	15,150,000,000
Công ty Cổ phần VDA Đà Nẵng	280,000,000	280,000,000
Công ty CP BDS Dệt May Việt Nam	6,000,000,000	6,000,000,000
Công ty Cổ phần Cơ Thử Đức		1,000,000,000
Công ty ĐT và PT Bình Thắng	5,764,800,000	5,764,800,000
Công ty Cổ phần Chi May Phong Việt	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Vinatex	5,000,000,000	5,000,000,000

14- Chi phí trả trước dài hạnKỳ nàyKỳ trước

Số đầu năm	20,262,501,218	24,229,237,716
Phát sinh tăng	7,298,178,592	3,914,168,872
Kết chuyển vào chi phí	(7,009,721,584)	(5,831,127,056)
Số dư cuối kỳ	20,550,958,226	22,312,279,532

15- Vay và nợ ngắn hạnCuối kỳĐầu năm

- Vay ngắn hạn ngân hàng thương mại	53,312,441,667	31,660,266,120
- Vay đối tượng khác	63,470,740,903	63,987,332,101
- Nợ dài hạn đến hạn trả	800,000,000	3,200,000,000
Cộng	117,583,182,570	98,847,598,221

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nướcCuối kỳĐầu năm

- Thuế GTGT	7,121,178,740	5,523,637,579
- Thuế TNDN	20,890,677,964	15,405,835,662
- Thuế thu nhập cá nhân	518,197,898	5,588,731,306
- Các loại thuế khác	4,243,806,220	3,094,390,128
Cộng	32,773,860,822	29,612,594,675

Cuối kỳĐầu năm**18- Vay và nợ dài hạn**

- Vay ngân hàng	147,066,000,000	2,400,000,000
- Trái phiếu phát hành	2,400,000,000	2,400,000,000
- Trái phiếu phát hành	140,000,000,000	-
- Lãi trái phiếu phát hành	4,666,000,000	-

20. Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	280,000,000,000	24,469,859,758	1,693,895,152	-	117,117,280,260	27,004,040,890	96,425,931,977
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	193,931,818,800
- Tạm trích cổ tức	-	-	-	-	-	-	(28,000,000,000)
- Chi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-	(74,245)	(74,244)	(28,641,809)
Số dư cuối kỳ	280,000,000,000	24,469,859,758	1,693,895,152	-	117,117,206,015	27,003,966,646	262,329,108,968

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
21- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trả chậm	8,650,918,105	5,226,463,749
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	909,222,850	2,455,001,390
- Lãi chênh lệch tỷ giá	13,066,113,941	5,503,941,533
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- DT hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	22,626,254,896	13,185,406,672

22- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay, lãi bán hàng trả chậm	5,667,828,774	925,254,414
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6,341,152,761	7,050,651,133
- Dự phòng đầu tư tài chính	447,070,225	-
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(260,450,400)	(3,749,741,016)
- CP hoạt động TC khác	1,360,000,000	1,390,000,000
Cộng	13,555,601,360	5,616,164,531

23- Thu nhập khác		
- Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	6,216,503,118	131,136,364
- Thu nhập từ tài sản cho thuê	4,700,519,922	3,696,352,892
- Các khoản thu khác	2,784,634,956	2,298,844,240
Cộng	13,701,657,996	6,126,333,496

24- Chi phí khác		
- GTCL của TSCĐ thanh lý	259,437,720	173,731,057
- Khấu hao tài sản cho thuê	3,057,549,253	2,381,904,515
- Các khoản chi khác	1,149,090,395	906,137,220
Cộng	4,466,077,368	3,461,772,792

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
25- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	47,545,462,148	29,805,932,699
chịu thuế năm hiện hành theo thuế suất hiện hành		
- Thuế TNDN được miễn giảm	-	(7,450,951,982)
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các n:	-	30,182,500
vào CP thuế hiện hành của năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	47,545,462,148	22,385,163,217

* Thuế suất đang áp dụng : 25%

* Năm 2012 được giảm 30% thuế TNDN của hoạt động SX may mặc theo Nghị quyết 29/2012/QH13 ngày 28/6/2012

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
26- CP sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,726,428,728,215	1,582,980,880,042
- Chi phí nhân công	822,516,474,276	602,561,747,197
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	63,470,804,155	54,814,293,698
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	534,791,564,623	397,334,921,786
- Chi phí khác bằng tiền	123,348,960,804	90,242,030,949
Cộng	3,270,556,532,071	2,727,933,873,672

VII- Những thông tin khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
27- Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan		
Doanh thu		
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	4,161,340,004	5,118,934,716
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	96,853,000	687,947,298

Công ty Cổ phần may Công Tiến	4,276,059,647	1,295,483,291
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	50,000,000	50,000,000
Công ty Cổ phần may Tiến Tiến	45,000,000	3,345,151,165
Công ty cổ phần may Việt Tân	1,936,452,506	2,284,791,565
Công ty Cổ phần may Tây Đô	2,498,277,184	45,000,000
Công ty TNHH LD SX nút nhựa Việt	1,207,114,609	856,790,879
Công ty Cổ phần Việt Hưng	342,277,895	1,648,833,170
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	446,048,646	1,809,573,903
Công ty South Island	984,972,694,261	675,626,987,080

Mua hàng

Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	94,282,347,638	85,459,608,833
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	27,724,568,870	22,631,091,443
Công ty Cổ phần may Công Tiến	127,381,365,146	88,472,604,975
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	1,792,443,285	1,342,393,810
Công ty Cổ phần may Tiến Tiến	127,690,341	332,973,864
Công ty cổ phần may Việt Tân	64,498,302,931	54,421,700,310
Công ty Cổ phần may Tây Đô	82,910,259,324	65,692,472,829
Công ty LD sản xuất Mex Việt Phát	23,320,675	841,339,250
Công ty TNHH LD SX nút nhựa Việt Thuận	5,195,666,157	4,025,533,230
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	138,068,618	
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	3,152,424,792	2,397,354,910
M&S VTEC Shipping	1,699,474,551	1,954,131,970
HTKD Việt Tiến Tungshing	48,629,847,843	1,725,180,250
Công ty South Island	281,386,485,316	483,895,089,548

Cuối kỳ

Đầu năm

Phải thu thương mại

Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	90,325,330	51,784,304
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	-	212,666,960
Công ty Cổ phần may Công Tiến	15,920,826,873	9,015,319,834
Công ty cổ phần may Việt Tân	16,000,228,913	4,886,503,015
Công ty TNHH LD SX nút nhựa Việt Thuận	53,135,660	31,664,418
Công ty Cổ phần Việt Hưng	118,755,065	1,653,843,555
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	1,885,666,901	1,646,153,711
Công ty South Island	187,810,813,558	80,895,471,046

Phải thu khác

Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	22,124,451,398	25,869,278,900
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	800,000,000	879,820,000
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	13,900,000,000	

Trả trước cho nhà cung cấp

Công ty cổ phần may Việt Tân	13,000,000,000	3,500,000,000
Công ty Cổ phần may Công Tiến	21,436,000,000	25,148,960,399
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	17,287,776,000	
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	3,600,000,000	

Phải trả thương mại

Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	32,169,752,364	11,733,030,374
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	2,757,565,971	6,770,932,244
Công ty Cổ phần may Công Tiến	8,112,676,077	2,111,745,317
Công ty Cổ phần may Tiến Tiến	140,459,375	
Công ty cổ phần may Việt Tân	2,139,171,044	328,728,097
Công ty Cổ phần may Tây Đô	7,851,127,591	395,474,755
Công ty LD sản xuất Mex Việt Phát	362,905,627	1,312,740,506
Công ty TNHH LD SX nút nhựa Việt Thuận	1,566,698,518	1,324,257,220
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	59,468,000	

Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	305,027,484	657,538,229
Công ty South Island	21,005,513,817	180,914,101,447

Người mua trả tiền trước

Công ty TNHH Việt Tiến Meko	-	3,090,106,691
Công ty South Island	11,302,739,538	10,046,339,349

Phải thu khác

HTKD Việt Tiến Tungshing	37,981,265,961	29,818,158,360
HTKD Clipsal - Việt Tiến	-	73,273,089
M&S VTEC Shipping	557,217,328	520,618,104

Phải trả khác

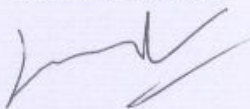
HTKD Việt Tiến Tungshing	1,762,602,865	1,756,386,304
HTKD Clipsal - Việt Tiến	53,258,998	
M&S VTEC Shipping	164,809,091	382,915,113

Người lập



NGUYỄN BÍCH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRẦM ANH

